

Số: *99* /KH-UBND

Thanh Hoá, ngày 16 tháng 4 năm 2019

KẾ HOẠCH

Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập thuộc tỉnh Thanh Hóa năm 2019

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ Quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức;

Căn cứ các Thông tư liên tịch: Số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non; Số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học công lập; Số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở công lập;

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập;

Căn cứ Thông tư số 29/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập;

Căn cứ Quyết định số 1100/2017/QĐ-UBND ngày 12/4/2017 của UBND tỉnh Quy định về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 162/TTr-SNV ngày 27/3/2019; Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành Kế hoạch tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập thuộc tỉnh Thanh Hóa năm 2019, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Thông qua việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập năm 2019 để đánh giá, lựa chọn được đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn của chức danh hạng II, hạng III các cấp học. Qua đó, cơ quan có thẩm quyền xem xét, bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp giáo viên theo quy định và có kế hoạch quản lý, sử dụng và thực hiện các quyền lợi đối với đội ngũ giáo viên;

- Động viên, khuyến khích đội ngũ giáo viên học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác.

2. Yêu cầu

- Thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật về xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức; bảo đảm bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

- Viên chức phải có đủ tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

II. ĐỐI TƯỢNG

Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập thuộc tỉnh Thanh Hóa năm 2019, gồm các đối tượng:

- Giáo viên mầm non hạng IV lên hạng III;
- Giáo viên mầm non hạng III lên hạng II;
- Giáo viên tiểu học hạng IV lên hạng III;
- Giáo viên tiểu học hạng III lên hạng II;
- Giáo viên trung học cơ sở hạng III lên hạng II;

III. NGUYÊN TẮC CỬ GIÁO VIÊN DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Cơ sở giáo dục công lập cử giáo viên tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải dựa trên các nguyên tắc sau:

1. Việc cử giáo viên dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp, nhu cầu của các cơ sở giáo dục công lập và tình hình thực tế của địa phương.

2. Giáo viên được tham dự xét thăng hạng chỉ được xét từ hạng thấp lên hạng cao hơn liền kề cùng chức danh nghề nghiệp đang giữ.

3. Giáo viên dự xét thăng hạng phải có đủ hồ sơ và các minh chứng theo quy định. Đối với các tiêu chuẩn, tiêu chí không có minh chứng là văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận thì minh chứng là xác nhận của cơ quan sử dụng giáo viên về năng lực của giáo viên đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí đó.

IV. TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN

Giáo viên tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Cơ sở giáo dục có nhu cầu về vị trí việc làm của chức danh nghề nghiệp ở hạng đăng ký dự xét và được cấp có thẩm quyền cử tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Được cấp có thẩm quyền đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian công tác 03 (ba) năm liên tục tính đến thời điểm đăng ký xét thăng hạng; có đủ phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian bị thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét xử lý kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

3. Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng đăng ký dự xét, theo quy định tại Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non công lập; Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học công lập; Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở công lập;

V. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, HỒ SƠ, CÁCH TÍNH ĐIỂM VÀ XÁC ĐỊNH NGƯỜI ĐƯỢC THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

1. Nội dung và hình thức xét thăng hạng

1.1. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học

a) Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giáo viên hạng IV lên giáo viên hạng III: Thông qua việc xét và chấm điểm hồ sơ theo quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng III của mỗi cấp học.

b) Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giáo viên hạng III lên giáo viên hạng II: Thông qua việc xét, chấm điểm hồ sơ và sát hạch theo quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II của mỗi cấp học.

- Hồ sơ đạt 100 điểm thì được tham gia sát hạch, việc sát hạch được thực hiện thông qua các hình thức làm bài khảo sát hoặc phỏng vấn (Hội đồng sẽ quyết định, thông báo hình thức sát hạch sau). Hồ sơ không đạt 100 điểm không được tham gia sát hạch, không đủ điều kiện để tiếp tục xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Bài khảo sát được thực hiện thông qua làm bài viết hoặc trắc nghiệm; thời lượng làm bài khảo sát không quá 45 phút; nội dung khảo sát liên quan đến nhiệm vụ của nhà giáo quy định tại tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II của mỗi cấp học.

- Phỏng vấn: Việc phỏng vấn được thực hiện trực tiếp đối với từng người; thời lượng phỏng vấn 01 (một) người không quá 15 (mười lăm) phút; nội dung phỏng vấn liên quan đến nhiệm vụ của nhà giáo quy định tại tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II của mỗi cấp học.

1.2. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở

Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giáo viên hạng III lên giáo viên hạng II: Thông qua việc xét và chấm điểm hồ sơ theo quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng II.

2. Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng giáo viên

Mỗi giáo viên đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải làm 02 bộ hồ sơ và xếp theo thứ tự như sau:

2.1. Thành phần hồ sơ theo điều kiện, tiêu chuẩn hạng, bao gồm:

- Đơn đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo mẫu (ban hành kèm theo Thông tư số 12/2012/TT-BNV);

- Bản sơ yếu lý lịch của viên chức theo Mẫu số 2 của Thông tư số 12/2012/TT-BNV, có xác nhận của cơ quan sử dụng hoặc quản lý viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan sử dụng viên chức không giữ chức vụ quản lý hoặc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm viên chức quản lý; trong đó nêu cụ thể kết quả đánh giá, phân loại viên chức hằng năm của 03 năm gần nhất (năm 2016, 2017, 2018);

- Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp đăng ký dự xét thăng hạng được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;

- Bản sao Quyết định tuyển dụng viên chức/hợp đồng làm việc không xác định thời hạn được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;

- Bản sao Quyết định lương hiện hưởng;

- Các minh chứng theo tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của hạng chức danh đăng ký dự xét thăng hạng được cơ quan có thẩm quyền xác nhận; minh chứng các trường hợp có điểm cộng thêm (*theo hướng dẫn tại phụ lục “Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập” kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

Cơ quan, đơn vị của viên chức dự xét thăng hạng và viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên thuộc tỉnh Thanh Hóa năm 2019 phải chịu trách nhiệm về tính trung thực đối với các nội dung trong hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Mọi gian dối, thiếu trung thực liên quan đến nội dung hồ sơ dự xét thăng hạng sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Cách tính điểm hồ sơ xét thăng hạng

3.1. Hồ sơ xét thăng hạng được chấm theo thang điểm 100. Tổng điểm của hồ sơ xét thăng hạng bao gồm điểm chấm hồ sơ và điểm tăng thêm. Không làm tròn số khi cộng điểm.

3.2. Điểm hồ sơ là 100 điểm, cụ thể:

a) Nhóm tiêu chí đánh giá về khả năng thực hiện nhiệm vụ của giáo viên ở hạng đề nghị xét: 5,0 điểm;

b) Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng: 20 điểm;

c) Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ: 75 điểm;

(Quy định điểm chi tiết của từng tiêu chí theo hướng dẫn tại phụ lục “Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập” kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

3.3. Điểm tăng thêm

Điểm tăng thêm là tổng điểm tăng thêm của hai nhóm tiêu chuẩn, tiêu chí.

Trong mỗi nhóm tiêu chuẩn, tiêu chí chỉ tính điểm tăng thêm cho một tiêu chuẩn, tiêu chí mà minh chứng có giá trị cao nhất.

Điểm tăng thêm đối với mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí không quá 05 điểm, cụ thể như sau:

a) Điểm tăng thêm tính vào nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

+ Người có trình độ đào tạo chuyên môn cao hơn so với quy định của hạng (cộng 3 điểm)

+ Người có trình độ ngoại ngữ, tin học cao hơn so với quy định của hạng (cộng 2 điểm);

b) Điểm tăng thêm tính vào điểm của nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

+ Có thành tích được tặng Bằng khen từ cấp tỉnh, cấp Bộ trở lên (cộng 2 điểm);

+ Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cao hơn so với quy định của hạng (cộng 2 điểm);

+ Giáo viên có học sinh đoạt giải cấp tỉnh (cộng 1 điểm), giáo viên có học sinh đoạt giải cấp quốc gia (cộng 2 điểm) trong cuộc thi do ngành Giáo dục tổ chức (không tính các cuộc thi do các cơ quan, đơn vị ngoài ngành Giáo dục tổ chức);

+ Giáo viên có học sinh trong đội tuyển học sinh dự thi khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao khu vực Đông Nam Á, Châu Á Thái Bình Dương và quốc tế (cộng tương ứng 1; 2; 3 điểm);

+ Giáo viên có học sinh đoạt giải khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao khu vực Đông Nam Á, Châu Á Thái Bình Dương và quốc tế (cộng tương ứng 2; 3; 4 điểm).

c) Đối với những trường hợp giáo viên được miễn xét trình độ ngoại ngữ, tin học vẫn được tính điểm theo số điểm quy định của tiêu chuẩn, tiêu chí đó để bảo đảm tổng điểm hồ sơ là 100 điểm.

d) Trường hợp miễn xét trình độ ngoại ngữ và tin học:

Giáo viên có tuổi đời từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên đối với nữ tính đến ngày 31/12/2019 được miễn xét trình độ ngoại ngữ và tin học; trường hợp có trình độ ngoại ngữ, tin học cao hơn so với quy định về trình độ tối thiểu của hạng thì vẫn được xét để tính điểm tăng thêm.

Lưu ý: Đối với chứng chỉ ngoại ngữ và tin học theo tiêu chuẩn của chức danh nghề nghiệp được thực hiện theo Công văn số 2847/SGDDĐT-GDĐT ngày 13/11/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thanh Hóa về việc hướng dẫn thực hiện quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học.

4. Cách tính điểm sát hạch

a) Điểm sát hạch được chấm theo thang điểm 20, không làm tròn số khi cộng điểm.

b) Hội đồng sơ tuyển quy định điểm cụ thể đối với mỗi câu hỏi ở nội dung sát hạch.

5. Cách xác định người được thăng hạng chức danh nghề nghiệp

5.1. Người được thăng hạng chức danh nghề nghiệp trong kỳ xét thăng hạng phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Phải đúng đối tượng, đủ điều kiện, tiêu chuẩn và có đủ hồ sơ kèm theo các minh chứng theo quy định;

b) Đối với trường hợp xét hồ sơ: Kết quả được xét bằng điểm chấm hồ sơ phải đạt 100 điểm trở lên. Trong đó, điểm của mỗi nhóm tiêu chí phải đạt tối thiểu theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c mục 3.2 phần IV Kế hoạch này.

c) Đối với trường hợp xét hồ sơ và sát hạch: Kết quả được xét bằng điểm chấm hồ sơ phải đạt 100 điểm trở lên (trong đó, điểm của mỗi nhóm tiêu chí phải đạt điểm tối thiểu theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c mục 3.2 phần IV Kế hoạch này và điểm sát hạch phải đạt tối thiểu 10 điểm).

5.2. Giáo viên không được thăng hạng trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định khoản 5.1 mục này không được bảo lưu kết quả cho kỳ xét thăng hạng lần sau.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ:

- Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng, Đoàn Giám sát kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập thuộc tỉnh Thanh Hóa năm 2019 theo quy định.

- Là cơ quan thường trực của Hội đồng xét thăng hạng; chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức thực hiện kế hoạch theo quy định.

2. Hội đồng xét thăng hạng

- Thành lập Ban giúp việc, Ban thẩm định kết quả chấm hồ sơ xét thăng hạng theo quy định.

- Thu lệ phí xét thăng hạng của thí sinh đăng ký dự xét theo quy định tại Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên;

- Tổng hợp kết quả, báo cáo cấp có thẩm quyền công nhận kết quả xét thăng hạng theo quy định.

3. Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổ chức quán triệt Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên năm 2019 của UBND tỉnh cho đội ngũ cán bộ chủ chốt ngành giáo dục và đào tạo thuộc huyện, Quyết định thành lập Hội đồng sơ tuyển xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở từ hạng IV lên hạng III và từ hạng III lên hạng II.

- *Hội đồng sơ tuyển của UBND huyện, thị xã, thành phố có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:*

+ Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo - UBND các huyện, thị xã, thành phố.

+ Các ủy viên Hội đồng là lãnh đạo và chuyên viên phòng Thanh tra, phòng Nội vụ, phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố.

- *Nhiệm vụ của Hội đồng sơ tuyển:*

+ Xác định số lượng (chỉ tiêu) giáo viên cử đăng ký dự xét theo từng cấp học thực hiện đúng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3, Điều 11, Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ và Đề án vị trí việc làm của cơ sở giáo dục để xác định số lượng giáo viên đăng ký dự xét thăng hạng các chức danh nghề nghiệp;

+ Thông báo Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên năm 2019 của UBND tỉnh trên một trong các phương tiện thông tin đại chúng (báo viết, báo nói, báo hình); đăng thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị (nếu có), niêm yết công khai tại trụ sở làm việc và tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trước 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ xét thăng hạng;

+ Tiếp nhận hồ sơ giáo viên đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên năm 2019 do Hiệu trưởng các trường học gửi đến;

+ Thành lập bộ phận chấm điểm xét thăng hạng theo thang điểm quy định;

+ Tổ chức sát hạch đối với Giáo viên mầm non, tiểu học hạng III dự xét thăng lên hạng II khi điểm hồ sơ đạt 100 điểm;

+ Sau khi sơ tuyển, chấm điểm hồ sơ xét thăng hạng theo thang điểm quy định, lập danh sách thí sinh đủ điều kiện kèm theo hồ sơ gửi Hội đồng xét thăng hạng của tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) theo đúng quy định;

+ Phải chịu trách nhiệm về tiêu chí, điều kiện, tiêu chuẩn của giáo viên được đề nghị thăng hạng và phải trực tiếp giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo về giáo viên của cơ sở giáo dục đề nghị thăng hạng. Khi cơ quan quản lý Nhà nước về giáo viên kiểm tra phát hiện những trường hợp sơ tuyển và đề nghị thăng hạng không đúng đối tượng, không đủ tiêu chuẩn, điều kiện và trái thẩm quyền sẽ đề nghị cấp có thẩm quyền hủy quyết định đã ban hành.

4. Lộ trình thực hiện

4.1. UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức sơ tuyển và cử giáo viên dự xét thăng hạng, thời gian thực hiện quý II/2019.

4.2. Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố có văn bản đề nghị và nộp hồ sơ, danh sách giáo viên đăng ký dự xét thăng hạng về Sở Nội vụ, thời gian thực hiện quý III/2019.

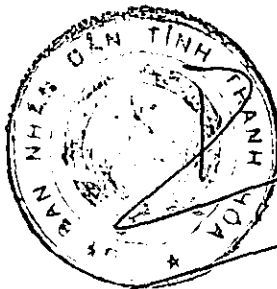
4.3. Tổ chức xét thăng hạng và công bố kết quả xét thăng hạng, thời gian thực hiện: Quý IV/2019.

Trên đây là Kế hoạch tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở tỉnh Thanh Hóa năm 2019. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nội vụ (cơ quan thường trực của Hội đồng xét thăng hạng năm 2019) để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

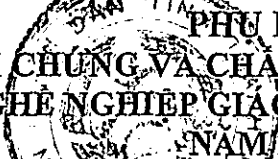
- Sở Nội vụ;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, THKH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



A handwritten signature in black ink, appearing to read 'Phạm Đăng Quyền', written over a horizontal line.

Phạm Đăng Quyền

**PHỤ LỤC**
HƯỚNG DẪN MINH CHỨNG VÀ CHẤM ĐIỂM HỒ SƠ XÉT THĂNG HẠNG
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TỈNH TỈNH THANH HÓA
NĂM 2019

(Kèm theo Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 16/4/2019 của UBND tỉnh)

I. Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm hồ sơ xét giáo viên trung học cơ sở hạng II.

1. Nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng II.

a) Làm báo cáo viên hoặc kế hoạch bài giảng minh họa ở các lớp bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở hoặc dạy thử nghiệm các mô hình, phương pháp mới (1,0 điểm);

b) Hướng dẫn sinh viên thực hành sư phạm hoặc hướng dẫn đồng nghiệp khi được phân công (0,5 điểm);

c) Chủ trì các nội dung bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề ở tổ chuyên môn (1,5 điểm);

d) Tham gia đánh giá, xét duyệt sáng kiến kinh nghiệm, đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp từ cấp trường trở lên (0,5 điểm);

đ) Tham gia công tác kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên trung học cơ sở cấp trường trở lên (0,5 điểm);

e) Tham gia ban giám khảo hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên (0,5 điểm);

g) Tham gia tổ chức, đánh giá các hội thi của học sinh trung học cơ sở từ cấp trường trở lên (0,5 điểm).

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp đại học sư phạm trở lên hoặc bằng tốt nghiệp đại học các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy trở lên kèm theo chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở (5 điểm);

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ

tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc (5 điểm);

Đối với giáo viên dạy ngoại ngữ thì có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ thứ hai bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (5 điểm);

d) Chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng II (5 điểm).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục trung học cơ sở (5 điểm);

Thực hiện có hiệu quả kế hoạch, chương trình, giáo dục trung học cơ sở (5 điểm);

Vận dụng linh hoạt và hướng dẫn đồng nghiệp vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh trung học cơ sở (15 điểm);

Vận dụng tốt những kiến thức về kinh tế, văn hóa, xã hội trong tư vấn hướng nghiệp học sinh trung học cơ sở (5 điểm);

Tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh trung học cơ sở (10 điểm);

Có khả năng vận dụng hiệu quả, đánh giá hoặc hướng dẫn đồng nghiệp viết sáng kiến kinh nghiệm, sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng cấp trường trở lên (10 điểm);

Có khả năng đánh giá sản phẩm nghiên cứu khoa học kỹ thuật của học sinh trung học cơ sở (5 điểm);

b) Giấy chứng nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên (15 điểm);

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận thời gian giữ chức danh giáo viên trung học cơ sở hạng III hoặc tương đương từ đủ 06 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng III từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc đại học các chuyên ngành khác phù hợp với bộ môn giảng dạy từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

II. Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm hồ sơ xét giáo viên tiểu học Hạng II.

1. Nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng II.

a) Tham gia biên tập, biên soạn, phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng giáo viên, học sinh tiểu học (1 điểm);

b) Chủ trì các hoạt động bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề của nhà trường hoặc tham gia đánh giá, xét duyệt sáng kiến kinh nghiệm, đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp từ cấp huyện trở lên (2 điểm);

c) Tham gia công tác kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên tiểu học từ cấp huyện trở lên (1 điểm);

d) Tham gia ban giám khảo hội thi giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên (0,5 điểm);

đ) Tham gia tổ chức, đánh giá các hội thi của học sinh tiểu học từ cấp huyện trở lên (0,5 điểm).

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp đại học sư phạm tiểu học hoặc đại học sư phạm các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy trở lên (5 điểm);

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc (5 điểm);

Đối với giáo viên dạy ngoại ngữ thì chứng chỉ trình độ ngoại ngữ thứ hai bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (5 điểm);

d) Chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II (5 điểm).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Chủ động tuyên truyền và vận động đồng nghiệp thực hiện chủ trương đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục tiểu học (5 điểm);

Hướng dẫn được đồng nghiệp thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục tiểu học (10 điểm);

Vận dụng sáng tạo và đánh giá được việc vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh tiểu học của đồng nghiệp (20 điểm);

Chủ động, tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh tiểu học (10 điểm);

Tích cực vận dụng và có khả năng phổ biến sáng kiến kinh nghiệm hoặc sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng từ cấp huyện trở lên (10 điểm);

b) Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên (15 điểm);

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng III hoặc tương đương từ đủ 6 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng III từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp đại học sư phạm trước khi thi hoặc xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

III. Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm hồ sơ xét giáo viên tiểu học (Hạng III)

1. Nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện Ban Giám hiệu, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng III.

a) Làm báo cáo viên hoặc dạy minh họa ở các lớp bồi dưỡng giáo viên tiểu học hoặc dạy thử nghiệm các mô hình, phương pháp mới (1,5 điểm);

b) Hướng dẫn sinh viên thực hành sư phạm hoặc hướng dẫn đồng nghiệp (0,5 điểm);

c) Chủ trì các nội dung bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề ở tổ, khối chuyên môn; viết sáng kiến kinh nghiệm; tham gia đánh giá, xét duyệt sáng kiến kinh nghiệm, đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp cấp trường trở lên (1,5 điểm);

d) Tham gia công tác kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ giáo viên tiểu học từ cấp trường trở lên (0,5 điểm);

đ) Tham gia ban giám khảo hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, tổng phụ trách đội giỏi (0,5 điểm);

e) Tham gia tổ chức, đánh giá các hội thi của học sinh tiểu học từ cấp trường trở lên (0,5 điểm).

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm tiểu học hoặc cao đẳng sư phạm các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy trở lên (5 điểm);

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc (5 điểm);

Đối với giáo viên dạy ngoại ngữ thì chứng chỉ trình độ ngoại ngữ thứ hai bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (5 điểm);

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III (5 điểm).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục tiểu học (5 điểm);

Thực hiện có hiệu quả kế hoạch, chương trình giáo dục tiểu học (10 điểm);

Vận dụng linh hoạt và hướng dẫn đồng nghiệp vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh tiểu học (20 điểm);

Tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh tiểu học (10 điểm);

Thường xuyên vận dụng và có khả năng đánh giá hoặc hướng dẫn đồng nghiệp làm sáng kiến kinh nghiệm hoặc sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng cấp trường trở lên (10 điểm);

b) Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên (15 điểm);

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng IV hoặc tương đương từ đủ 03 (ba) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng IV từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trước khi thi hoặc xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

IV. Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm hồ sơ xét giáo viên mầm non Hạng II

1. Nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng hoặc các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng II.

a) Tham gia biên tập hoặc biên soạn nội dung tài liệu bồi dưỡng giáo viên mầm non cấp huyện trở lên (2 điểm);

b) Tham gia bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên cấp trường trở lên (2 điểm);

c) Tham gia ban giám khảo các hội thi, đánh giá sáng kiến kinh nghiệm của cấp học Mầm non cấp huyện trở lên (0,5 điểm);

d) Tham gia đoàn đánh giá ngoài, thanh tra, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm từ cấp huyện trở lên (0,5 điểm).

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm):

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non trở lên (5 điểm);

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc (5 điểm);

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (5 điểm);

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II (5 điểm).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Chủ động tuyên truyền và vận động đồng nghiệp thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, các quy định và yêu cầu của Đảng, Nhà nước, ngành và địa phương về giáo dục mầm non (5 điểm);

Thực hiện sáng tạo, linh hoạt chương trình giáo dục mầm non; hướng dẫn được đồng nghiệp thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục mầm non (30 điểm);

Tích cực chủ động phối hợp có hiệu quả với đồng nghiệp, cha mẹ trẻ và cộng đồng trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ (20 điểm);

b) Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi từ cấp huyện trở lên (15 điểm);

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận của hiệu trưởng về thời gian công tác giữ chức danh giáo viên mầm non hạng III hoặc tương đương từ đủ 6 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên mầm non hạng III từ đủ 01 (một) năm và thời gian tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non trước khi thi hoặc xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

V. Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm hồ sơ xét giáo viên mầm non Hạng III

1. Nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng hoặc các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng III.

a) Làm báo cáo viên hoặc dạy minh họa tại các lớp bồi dưỡng giáo viên mầm non cấp trường trở lên; hướng dẫn đồng nghiệp thực hiện chương trình và các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ (2 điểm);

b) Đề xuất các nội dung bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề ở tổ (khối) chuyên môn (2 điểm);

c) Tham gia ban giám khảo các hội thi, đánh giá sáng kiến kinh nghiệm của cấp học mầm non cấp trường trở lên (0,5 điểm);

d) Tham gia đoàn đánh giá ngoài, thanh tra, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm cấp trường trở lên; tham gia hướng dẫn, đánh giá thực tập sư phạm của sinh viên nếu có (0,5 điểm).

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm mầm non trở lên (5 điểm);

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc (5 điểm);

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (5 điểm);

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng III (5 điểm).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, các quy định và yêu cầu của Đảng, Nhà nước, ngành và địa phương về giáo dục mầm non (5 điểm);

Thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục mầm non (30 điểm);

Chủ động tổ chức và phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ trẻ và cộng đồng trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ (20 điểm);

b) Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi cấp trường trở lên (15 điểm);

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận của hiệu trưởng thời gian công tác giữ chức danh giáo viên mầm non hạng IV hoặc tương đương từ đủ 3 (ba) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên mầm non hạng IV từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp cao đẳng sư phạm mầm non trước khi thi hoặc xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm)./.